

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19-01-2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long

Ông Ngô Văn Bê

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Vân Anh.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 317/2023/QĐ-ST ngày 29/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị N, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị N ủy quyền cho anh Phạm Tiến Đ, sinh năm 1999; Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng giao nhận tài liệu với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Ngô Thị N trình bày (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc):

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh T được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 06/12/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau kết hôn chị về nhà anh T làm dâu và chung sống hòa thuận. Năm 2014 do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị đi Đài Loan lao động. Sau khi

sang Đài Loan lao động một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh, chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay mâu thuẫn ngày càng thường xuyên và trầm trọng hơn, không có cách nào giải quyết nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 07/7/2004. Hiện nay cháu T đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng giống như chị N trình bày. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 07/7/2004. Hiện nay cháu T đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi nên anh không có yêu cầu gì.

Về tài sản, công nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, chị Ngô Thị N và anh Nguyễn Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Ngô Thị N; bản tự khai của anh Nguyễn Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt nên đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 53, Điều 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị

quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị N; Xử:

Về hôn nhân: chị Ngô Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Do con chung đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Ngô Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Ngô Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn có hộ khẩu thường trú tại Bắc Giang và đang lao động tại Đài Loan, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Ngô Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 06/12/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị N, anh T chung sống hạnh phúc nhưng sau khi chị N đi lao động tại Đài Loan một thời gian anh, chị phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Đến nay anh, chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không mong muốn chung sống cùng nhau nữa. Do vậy, Hội đồng xác định vợ chồng chị N, anh T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N với anh T và xử cho chị N được ly hôn anh T là hoàn toàn phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật

hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[6]. Về con chung: Chị N, anh Toàn có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy T, sinh ngày 07/7/2004. Hiện nay con chung đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Ngô Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Ngô Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về án phí: Chị Ngô Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000037 ngày 13/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Ngô Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Ngô Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Q, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền